

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 352-HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 1990

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Nhà nước số 270B/NQ-HĐNN 8 ngày 8 tháng năm 1990 về công bố hiệu lực 3 Luật thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, lợi tức;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 1. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt gồm tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có bán ra thị trường Việt Nam thì cũng phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 2. Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần ở khâu sản xuất. Cơ sở trực tiếp sản xuất không phải nộp thuế doanh thu trên số hàng đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Cơ sở kinh doanh khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc phần nguyên liệu ở khâu trước, nếu có chứng từ hợp lệ.

Hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt dùng để xuất khẩu, thì không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Trường hợp không xuất khẩu được mà tiêu thụ, tiêu dùng trong nước thì phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 3. Căn cứ tính thuế đối với hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là số lượng hàng hoá tiêu thụ, giá tính thuế đơn vị hàng hoá và thuế suất.

Điều 4. Số lượng hàng hoá tiêu thụ bao gồm số lượng, trọng lượng của mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất ra để bán, để trao đổi hoặc để biếu tặng người khác hoặc tiêu dùng sinh hoạt nội bộ của cơ sở.

Điều 5. Giá tính thuế của mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán thực tế đã có thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất.

Đối với hàng gia công, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán buôn của mặt hàng cùng loại hoặc của mặt hàng tương đương đã có thuế tiêu thụ đặc biệt do cơ sở sản xuất bán ra.

Trường hợp cơ sở sản xuất không có đầy đủ các điều kiện xác định được giá thì giá tính thuế là giá bán trung bình trên thị trường do cơ quan thuế cấp tỉnh hoặc cấp tương đương quy định cho từng thời kỳ. Khi giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên, cơ quan thuế tỉnh hoặc cấp tương đương phải điều chỉnh lại giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với trường hợp trao đổi hàng hoá hoặc cung ứng hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho nhu cầu tiêu dùng sinh hoạt nội bộ hoặc để biếu tặng người khác thì giá tính thuế là giá bán buôn cùng loại hàng hoá đó của cơ sở sản xuất.

Điều 6. Thuế suất tiêu thụ đặc biệt đối với từng mặt hàng phải thực hiện đúng quy định tại Điều 9 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, nhất thiết không được thu cao hay thấp hơn thuế suất đã quy định.

CHƯƠNG III